TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HẠ LANG** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST
Ngày 04/5/2022
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẠ LANG, TỈNH CAO BẰNG

- ***Th2 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Sầm Đức Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Quang

2. Bà Lương Thị Lê

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng: Ông Thẩm M Đức - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 18/2021/TLST-HNGĐ ngày 29/10/2021 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 190/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 215/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Liêu Thị Q, sinh năm 1991.

Nơi thường trú: Xóm BC (BM cũ), xã QL, huyện HL, tỉnh Cao Bằng. *(Có mặt).*

2. Bị đơn: Anh Thẩm Văn B, sinh năm 1989.

Nơi thường trú: Xóm XL (KK cũ), xã QL, huyện HL, tỉnh Cao Bằng. *(Có mặt).*

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Chính sách xã hội huyện HL, tỉnh Cao Bằng. *(Vắng mặt có lý do).*

- Chị Thẩm Thị T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Xóm BT, xã VQ, huyện HL, tỉnh Cao Bằng. *(Vắng mặt có lý do)*. Đại diện theo ủy quyền đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Hoàng Văn M, sinh năm 1987 (chồng của chị T) cùng địa chỉ: Xóm BT, xã VQ, huyện HL, tỉnh Cao Bằng. *(Có mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Liêu Thị Q trình bày: Chị Q tổ chức cưới theo phong tục tập quán với anh Thẩm Văn B vào năm 2011, trước khi cưới đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã QL, huyện HL, tỉnh Cao Bằng vào ngày 06/4/2010, mặc dù được người già mai mối nhưng vẫn tự nguyện sống với nhau. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng cùng đi vào Sài Gòn làm công nhân được khoảng nửa năm, sau đó trở về quê sinh sống ở nhà chị Q tại BM, xã QL. Được một thời gian khoảng 01 tháng anh B một mình vào Bình Dương tiếp tục làm công nhân khoảng 1,5 năm thì quay trở về. Thời gian đầu cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc, đến tháng 4/2021 phát sinh mâu thuẫn. Do anh B không giúp trông con, không chăm lo gia đình, thường đi uống rượu say về chửi bới và có đánh chị Q một lần nhưng chị tránh được nên không bị thương tích. Chị Q nghi ngờ anh B có sử dụng ma túy. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhưng anh B vẫn không thay đổi. Từ tháng 4/2021, anh B bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở xóm XL, xã QL, huyện HL sinh sống. Hai vợ chồng sống ly thân kể từ đó cho đến nay. Chị Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn. Về con chung: Có 02 con chung, con lớn tên Liêu Thẩm Th1, sinh ngày 30/7/2015; con nhỏ tên Liêu Thẩm Th2, sinh ngày 23/5/2017. Chị Q, anh B tự thỏa thuận, chị Q sẽ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Th1, anh B chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Th2 và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Có 01 cái máy cày, vợ chồng tự thỏa thuận anh B lấy máy cày và thanh toán giá trị 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) cho chị Q. Về nợ chung: Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện HL số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), yêu cầu anh B có trách nhiệm trả 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng), chị Q trả 42.500.000đ (bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) cho ngân hàng, vì thực tế chị đứng tên vay giúp cho anh trai khoản nợ 35.000.000đ trong số nợ chung. Đối với số tiền anh B mượn vợ chồng chị Thẩm Thị Tài (chị gái ruột của anh B) để chi trả tiền viện phí cho chị Q, theo chị chỉ chi trả viện phí hết 4.000.000đ (bốn triệu đồng), số tiền còn lại anh B dùng hết bao nhiêu chị không được biết, yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số nợ. Số tiền 2.200.000đ (hai triệu hai trăm nghìn đồng) anh B yêu cầu chị Q trả cho chị Thẩm Thị H (em gái ruột của anh B) chị Q không được vay mượn.

Bị đơn anh Thẩm Văn B, tại biên bản lấy lời khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn, con chung và thời gian sống chung như chị Q trình bày là đúng. Tuy nhiên, về quan hệ hôn nhân, anh B xác định còn tình cảm với chị Q nên không nhất trí ly hôn. Về mâu thuẫn, vợ chồng thỉnh thoảng có cãi chửi nhau, nhưng không có đánh đập, thi thoảng anh có uống rượu say nhưng anh không nghiện ma túy. Năm 2020, chị Q có

uống thuốc trừ sâu tự tử anh B không biết nguyên nhân, khi đi làm về đã thấy hai con khóc bên cạnh chị Q. Về tài sản chung: Có 01 chiếc máy cày, nhất trí thỏa thuận theo yêu cầu của chị Q. Ngoài ra, anh còn được bố vợ chia cho ¼ tổng số tài sản, tuy nhiên anh B không yêu cầu lấy tài sản mà yêu cầu thanh toán tiền công sức đóng góp khi ở rể số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng). Về con chung và các khoản nợ chung, đúng như chị Q trình bày và nhất trí tự thỏa thuận việc nuôi con chung, đối với khoản nợ chị Thẩm Thị T cùng số tiền 2.200.000đ (hai triệu hai trăm nghìn đồng) chị Q đã mượn em gái Thẩm Thị H (hiện đi làm công nhân tại Bắc Ninh, không rõ địa chỉ) yêu cầu chị Q trả nợ.

Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện HL quá trình tố tụng do bận công tác nên không thể tham gia các phiên họp, phiên tòa nhưng đã gửi công văn số 58/CV-NHCS ngày 13/4/2022 trình bày ý kiến: Xác nhận hộ gia đình chị Q, anh B còn nợ ngân hàng tổng số tiền gốc là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), lãi đã trả hết đến ngày 06/4/2022 và đề nghị Tòa án phân định rõ số nợ đối với hai vợ chồng sau khi ly hôn.

Tại phiên tòa:

- Anh Thẩm Văn B trình bày, về tài sản chung còn 01 cái tủ lạnh đã mua từ năm 2014, nếu chị Q lấy tủ lạnh thì phải thanh toán cho anh số tiền 1.500.000 đồng. Anh B yêu cầu thanh toán tiền công sức đóng góp vào sản xuất được lúa, ngô khi anh còn ở nhà chị Q trị giá bằng tiền là 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng).

- Chị Liêu Thị Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về tủ lạnh và máy cày chị để cho anh B, chị lấy tiền. Chị Q không nhất trí với yêu cầu của anh B về việc trả số tiền 2.200.000đ cho em gái Thẩm Thị H vì chị không được mượn số tiền này. Không nhất trí với yêu cầu của anh B về việc thanh toán tiền công sức đóng góp, vì thóc, lúa sản xuất ra chỉ đủ để phục vụ sinh hoạt hằng ngày và gia đình không có nguồn thu nhập nào khác.

- Chị Q và anh B thỏa thuận được với nhau như sau: Về quan hệ hôn nhân, anh B nhất trí ly hôn. Về con chung, mỗi người chăm sóc, nuôi dưỡng một con như thỏa thuận và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, có 01 cái máy cày, 01 cái tủ lạnh đứng, anh B lấy tài sản và thanh toán số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) cho chị Q. Về nợ chung: Chị Q có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 42.500.000đ (bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), anh B có trách nhiệm trả 7.500.000đ cho ngân hàng cùng tiền lãi phát sinh. Chị Q, anh B mỗi người có trách nhiệm trả 5.500.000đ cho vợ chồng chị Thẩm Thị T.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Hoàng Văn M trình bày: Khoảng năm 2019, vợ chồng anh có cho anh B vay số tiền 11.000.000đ (mười một triệu đồng) để chi trả viện phí cho chị Q đi cấp cứu, việc mượn tiền không lập văn bản nhưng chị Q cũng biết việc vay mượn này. Nhất trí với thỏa thuận của anh B, chị Q là mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số nợ cho vợ chồng anh M, chị T.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Thư ký và Hội thẩm nhân dân đều tuân thủ đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Chị Q và anh B có đăng ký kết hôn nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình 2014 chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Q. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận, chị Q trả số tiền 42.500.000đ, anh B trả số tiền 7.500.000đ cho Ngân hàng chính sách xã hội và mỗi người trả ½ số tiền nợ vợ chồng chị Thẩm Thị T. Không chấp nhận yêu cầu của anh B về tiền công sức đóng góp sản xuất lúa, ngô vì không có căn cứ. Không xem xét về việc anh B yêu cầu chị Q phải trả nợ chị Thẩm Thị H. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí tại Tòa án. Chị Q phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí về hôn nhân và gia đình và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Bị đơn Thẩm Văn B có hộ thường trú tại: Xóm XL, xã QL, huyện HL, tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 B luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HL, tỉnh Cao Bằng.

[2]. *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn Thẩm Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng không đến phiên tòa, Tòa án đã hoãn phiên tòa và mở lại phiên tòa. Ngân hàng chính sách xã hội và chị Thẩm Thị T là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên Ngân hàng đã có văn bản ghi ý kiến và đề nghị xét xử vắng mặt, chị T có chồng là anh M đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Căn cứ các khoản 1, 2 Điều 228 B luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. *Về quan hệ tranh chấp:* Chị Liêu Thị Q yêu cầu được ly hôn, giải quyết vấn đề nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung với anh Thẩm Văn B. Vì vậy, đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo quy định khoản 1 Điều 28 B luật tố tụng dân sự.

[4]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Liêu Thị Q với anh Thẩm Văn B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã QL, huyện HL, tỉnh Cao Bằng kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình do đó hôn nhân hợp pháp từ ngày có đăng ký kết hôn. Mặc dù, giữa chị Q với anh B kết hôn có sự mai mối nhưng thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và đã có 02 con chung. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 4/2021 do anh B không giúp trông con, chăm lo cho gia đình, lười lao động, thường đi uống rượu say về chửi bới chị Q. Chị Q, anh B đều thừa nhận vợ chồng thi thoảng cãi chửi nhau, thường bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng

anh B vẫn không thay đổi. Từ tháng 4/2021, anh B bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở xóm XL, xã QL, huyện HL sinh sống. Hai vợ chồng sống ly thân kể từ đó cho đến nay, chị Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn. Xét thấy, giữa chị Q với anh B không còn quan tâm, yêu thương lẫn nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình và đã sống ly thân từ tháng 4/2021 cho đến nay, chứng tỏ mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đây là những căn cứ để giải quyết ly hôn theo yêu cầu. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh B mặc dù xác định vẫn còn tình cảm với chị Q nhưng trong thời gian hai vợ chồng sống ly thân đã không liên lạc, quan tâm nhau và tại phiên tòa anh B xác định nếu chị Q vẫn nhất quyết ly hôn thì anh nhất trí với yêu cầu ly hôn. Xét thấy, yêu cầu của hai người đều tự nguyện ly hôn, không trái đạo đức, pháp luật nên cần được ghi nhận.

[5]. *Về con chung:* Cháu Liêu Thẩm Th1, sinh ngày 30/7/2015 và Liêu Thẩm Th2, sinh ngày 23/5/2017 là con chung của chị Q và anh B. Hiện cháu Th1 đang ở với chị Q và cháu Th2 đang ở với anh B. Xét thấy: Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là nghĩa vụ của cả bố mẹ, hiện nay các cháu đã ở quen với môi trường học tập nên để tạo điều kiện tốt cho việc ăn ở, đi lại và học tập cho mỗi cháu nên thỏa thuận của chị Q và anh B là có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, giao cháu Th1 cho chị Q là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và anh B nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Th2 cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi hoặc có Bản án, quyết định khác thay thế và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

[6]. *Về tài sản chung*: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Q với anh B về phân chia tài sản chung gồm 01 cái máy cày, 01 cái tủ lạnh đứng, anh B lấy tài sản và thanh toán số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) cho chị Q.

Xét yêu cầu của anh B về việc thanh toán tiền công sức đóng góp vào sản xuất lúa, ngô khi anh còn ở nhà chị Q trị giá bằng tiền là 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng), Hội đồng xét xử thấy rằng, việc sản xuất lúa, ngô mục đích là phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt hằng ngày của gia đình, ngoài anh B, chị Q thì trong nhà còn có bà và hai cháu, sản xuất chỉ đủ ăn; ngoài làm nông nghiệp thì anh B, chị Q không có nguồn thu thập nào khác. Mặt khác, anh B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng M cho yêu cầu này, quá trình xác M tại địa phương nơi cư trú cho biết tài sản đều là của bố mẹ vợ, anh B không có đóng góp gì vào khối tài sản chung của gia đình chị Q. Do đó, yêu cầu của anh B không có căn cứ để chấp nhận.

[7]. *Về nợ chung:* Chị Q, anh B nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Chị Q có trách nhiệm trả 42.500.000đ (bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), anh B có trách nhiệm trả 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) cho Ngân hàng chính sách xã hội gồm tiền gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng. Đối với số tiền 11.000.000đ vay mượn vợ chồng chị Thẩm Thị T, chị Q, anh B thỏa thuận mỗi người có trách nhiệm trả 5.500.000đ cho vợ chồng chị T, anh M. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này.

Đối với số tiền 2.200.000đ mà anh B yêu cầu chị Q có trách nhiệm trả chị Thẩm Thị H. Chị Q cho rằng không có khoản nợ này, anh B không cung cấp được địa chỉ của chị Thẩm Thị H, không có tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu này, nên anh B không có quyền yêu cầu. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này. Sau này, nếu chị H có yêu cầu vẫn có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[8]. *Về án phí:* Do tại phiên hòa giải các đương sự thỏa thuận được việc chia một số tài sản và nghĩa vụ trả nợ chung nhưng tại phiên tòa có phần tài sản chung và nghĩa vụ chung không thỏa thuận được nên các đương sự vẫn phải chịu án phí đối với việc chia toàn B tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng. Cụ thể: Chị Liêu Thị Q phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, 300.000đ án phí về chia tài sản, 300.000đ án phí về nghĩa vụ trả nợ chị Thẩm Thị T và 2.125.000đ (42.500.000đ x 5%) án phí về nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội. Anh Thẩm Văn B phải chịu 300.000đ án phí về chia tài sản, 300.000đ án phí về nghĩa vụ trả nợ chị Thẩm Thị Tài và 375.000đ (7.500.000đ x 5%) án phí về nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Chính sách xã hội theo các điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; các khoản 1, 2 Điều 228 B luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 59, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên bố, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Liêu Thị Q. Chị Liêu Thị Q được ly hôn với anh Thẩm Văn B.

2. Về con chung: Cháu Liêu Thẩm Th1, sinh ngày 30/7/2015 và Liêu Thẩm Th2, sinh ngày 23/5/2017 là con chung của chị Q và anh B. Chấp nhận sự thỏa thuận về việc giao cháu Liêu Thẩm Th1 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo cháu Liêu Thẩm Th2 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Th1, cháu Th2 tròn 18 tuổi hoặc có Bản án (Quyết định) khác thay thế và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Q với anh B về phân chia tài sản chung gồm 01 cái máy cày, 01 cái tủ lạnh đứng, anh B lấy tài sản và thanh toán số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) cho chị Q.

Không chấp nhận yêu cầu của anh B về việc thanh toán tiền công sức đóng góp vào sản xuất lúa, ngô khi anh còn ở nhà chị Q trị giá bằng tiền là 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng).

4. Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Q với anh B đối với số tiền nợ chung Ngân hàng chính sách xã hội 50.000.000đ (năm mươi triệu

đồng). Chị Q có trách nhiệm trả 42.500.000đ (bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), anh B có trách nhiệm trả 7.500.000đ cho Ngân hàng chính sách xã hội gồm tiền gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng. Chị Q, anh B có trách nhiệm mỗi người trả số tiền 5.500.000đ cho vợ chồng chị Thẩm Thị Tài; Địa chỉ: Xóm BT, xã VQ, huyện HL, tỉnh Cao Bằng

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 B luật Tố tụng dân sự; các điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Liêu Thị Q phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và 2.725.000đ (hai triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; anh Thẩm Văn B phải chịu 975.000đ (chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung quỹ Nhà nước. Xác nhận chị Q đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện HL.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Liêu Thị Q, anh Thẩm Văn B và anh Hoàng Văn M có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện HL và chị Thẩm Thị T có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ trong Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tống đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện Hạ Lang;
- CCTHADS huyện Hạ Lang;
- UBND xã QL;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Sầm Đức Hiệp